

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám chuyên khoa Nội DR.D thuộc hộ kinh doanh phòng khám chuyên khoa nội Dr.D

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260310-180002);

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 10/04/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 08/05/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 992/QĐ-SYT ngày 12/03/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám chuyên khoa Nội DR.D thuộc hộ kinh doanh phòng khám chuyên khoa nội Dr.D;

- Địa chỉ: 208 Tôn Đức Thắng, phường An Biên, thành phố Hải Phòng;
 - Hình thức tổ chức: Phòng khám chuyên khoa.
 - Số GPMD: 001683/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
 - Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Phạm Thị Doan
- Số CCHN: 010461/HP-CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 19/08/2021;
- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 20 giờ 00 từ thứ 2 đến thứ 6; Từ 07 giờ 00 đến 20 giờ 00 thứ 7, Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 16 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 01 thực hiện đến ngày 30/06/2026) và 08 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 2 thực hiện từ ngày 01/07/2026) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám chuyên khoa Nội DR.D thuộc hộ kinh doanh phòng khám chuyên khoa nội Dr.D có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám chuyên khoa Nội DR.D thuộc hộ kinh doanh phòng khám chuyên khoa nội Dr.D chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Q.Q.Trinh, PGD N.T.Tr Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN ĐẾN 30/06/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA NỘI DR.D THUỘC HỘ KINH DOANH PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA NỘI DR.D
(Kèm theo Quyết định số 1769 /QĐ-SYT ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT-BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	658	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
2	657	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
3	659	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
4	661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
5	664	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
6	697	2.295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
7	701	2.299	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBi)
8	702	2.300	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBi)
9	706	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
10	707	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
11	708	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
12	709	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
13	710	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
14	711	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
15	656	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
16	662	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 02 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN TỪ 01/07/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA NỘI DR.D THUỘC HỘ KINH DOANH PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA NỘI DR.D
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

ST T	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)2	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	1100	221	4. Tiêu hóa	2.306; 2.307	Nội soi đại tràng sigma
2	1111	232	4. Tiêu hóa	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
3	1285	406	4. Tiêu hóa	2.259; 2.260; 2.261; 2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm
4	1291	412	4. Tiêu hóa	2.253; 2.254; 2.304; 2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng đường miệng
5	1387	508	4. Tiêu hóa	2.295	Nội soi cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm
6	1395	516	4. Tiêu hóa	2.256; 2.257; 2.308; 2.309	Nội soi trực tràng ống mềm
7	1494	615	4. Tiêu hóa	2.300;	Nội soi đại trực tràng toàn bộ nhuộm màu bằng ánh sáng (NBI, FICE)
8	1506	627	4. Tiêu hóa	2.299	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng nhuộm màu bằng ánh sáng (NBI hoặc FICE)